

BỘ Y TẾ  
CỤC DÂN SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CDS-KHTC  
V/v hướng dẫn thực hiện  
công tác dân số năm 2025

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Chi cục Dân số - KHHGD các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Dân số thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ về công tác dân số đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2025, Cục Dân số đề nghị Chi cục Dân số, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Phòng Dân số thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chi cục Dân số) triển khai thực hiện công tác dân số năm 2025 theo các nội dung sau:

## I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

### 1. Mục tiêu

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, chú trọng giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số.

### 2. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2025

#### 2.1. Chỉ tiêu theo Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ

- Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh): 74,6 tuổi.
- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh: 111 bé trai/100 bé gái.

#### 2.2. Chỉ tiêu cơ bản

- Tổng tỷ suất sinh: 2,1 con/phụ nữ.

#### 2.3. Các chỉ tiêu nhiệm vụ chuyên môn

- Giảm tỷ số giới tính khi sinh (-SRB): -0,2 điểm phần trăm so với năm 2024.

2) Điều chỉnh mức sinh (+/-CBR): +0,3‰ so với năm 2024.

3) Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) hiện đại trong năm: 5.106.619 người.

4) Giảm số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn: 15% so với năm 2024.

5) Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia): 50%.

6) Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh), đủ 5 bệnh (suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh): 70%.

7) Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn: 8% so với năm 2024.

8) Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất một lần/năm: 10% so với năm 2024.

#### **2.4. Định hướng các chỉ tiêu nhiệm vụ chuyên môn năm 2025 cho các tỉnh, thành phố (Phụ lục kèm theo).**

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Chi cục Dân số tham mưu cho Sở Y tế giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 của tỉnh, đảm bảo thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch công tác dân số năm 2025 trên toàn quốc.

## **II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU**

### **1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện thể chế, chính sách**

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao (theo chỉ đạo của Bộ Y tế) tại Công văn số 13421-CV/VPTW ngày 17/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc thực hiện sơ kết Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới và sửa đổi các quy định của Đảng và Nhà nước liên quan đến chính sách dân số, trong đó đẩy nhanh tiến độ xây dựng và trình Quốc hội thông qua Luật Dân số theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng trong năm 2025. Khẩn trương rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật có quy định về số con (nhất là Pháp lệnh số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09/01/2003 và Pháp lệnh số 08/2008/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) hoàn thành trong Quý I/2025. Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 trình Quốc hội trong quý III/2025.

- Hoàn thiện Hồ sơ Dự án Luật Dân số trình Chính phủ, dự kiến đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2025 của Quốc hội khóa XV.

- Hoàn thiện Khung chính sách tổng thể về dân số, bảo đảm tỷ suất sinh thay thế phù hợp với vùng, miền, đối tượng dân cư và số lượng, chất lượng dân số, góp phần kéo dài và tận dụng cơ hội thời kỳ dân số vàng.

- Hoàn thiện Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 gắn với xây dựng, ban hành Khung chính sách quốc gia thích ứng, giải quyết vấn đề già hóa dân số.

- Hoàn thiện Đề án xây dựng, phát triển nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Hoàn thiện Đề án sửa đổi bổ sung Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp giữa các vùng, đối tượng đến năm 2030 bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế của quốc gia.

- Hướng dẫn, tiến hành đánh giá sơ kết các chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ nhằm điều chỉnh nội dung, chỉ tiêu phù hợp với tình hình.

- Chuẩn bị đầu tư Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông dân số đến năm 2030 theo kế hoạch của Bộ Y tế giao.

## **2. Nhiệm vụ, hoạt động chuyên môn**

Năm 2025, từ Trung ương đến địa phương, tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ về dân số đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế phê duyệt, bao gồm những nội dung sau:

### **2.1. Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 (Chương trình 588)**

Tập trung đẩy mạnh triển khai Chương trình 588 và kế hoạch hành động thực hiện Chương trình của Bộ Y tế và địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con. Tập trung vận động, khuyến khích sinh đủ hai con ở nơi có mức sinh thấp, sinh ít con hơn ở nơi có mức sinh cao và duy trì kết quả ở nơi đã đạt mức sinh thay thế. Xây dựng các chuyên trang, chuyên đề trên báo giấy, báo điện tử; sản xuất, tổ chức các chương trình tọa đàm, giao lưu trực tuyến; đăng tải video clip tuyên truyền, vận động về điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng....

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ và các quy định hiện hành. Đảm bảo nguồn kinh phí hỗ trợ cho đối tượng theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước; chi trả kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ; bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện theo nhiệm vụ đã được quy định tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.

- Khẩn trương rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định không còn phù hợp với mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, các quy định xử lý vi phạm chính sách dân số.

- Cấp đủ phương tiện tránh thai (PTTT) cho các đối tượng thuộc diện ưu tiên miễn phí tại Chương trình 588. Đảm bảo tất cả các đối tượng thuộc diện được cấp PTTT miễn phí của Chương trình 588 được thụ hưởng chính sách của nhà nước. Nguồn PTTT để cấp miễn phí theo quy định gồm:

+ Nguồn PTTT của Trung ương: Hiện chỉ còn là 265.000 chiếc dụng cụ tử cung (DCTC) được nhà cung cấp đổi trả do hàng xỉn màu, dự kiến sẽ về kho Trung ương trong năm 2025. Sau khi hàng được nhập về kho Trung ương, Cục Dân số sẽ cấp phát số DCTC trên theo nhu cầu của Chi cục Dân số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Nguồn PTTT mua từ nguồn ngân sách địa phương: đề nghị địa phương căn cứ nhu cầu, chỉ tiêu kế hoạch được giao, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí mua các loại PTTT khác (thuốc cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, viên thuốc tránh thai, bao cao su) để cấp cho các đối tượng ưu tiên được cấp miễn phí theo Chương trình Điều chỉnh mức sinh của địa phương. Hiện nay, Cục Dân số đã có công văn số 04/CDS-QMDS ngày 06/01/2024 hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc tránh thai áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

Đối tượng, thủ tục cấp phát PTTT miễn phí và một số nội dung liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 10578/BYT-TCDS ngày 14/12/2021 của Bộ Y tế và Công văn số 909/TCDS-QMDS ngày 31/12/2021 của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ).

- Tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số phù hợp với từng vùng mức sinh đến 2025. Tổng kết, đánh giá kết quả triển khai Chiến dịch giai đoạn 2023-2025 làm cơ sở đề xuất nội dung Chiến dịch giai đoạn 2026-2030.

- Tiếp tục các hoạt động thí điểm, từng bước mở rộng khóa học trước khi kết hôn cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn. Dự kiến năm 2025, Cục Dân số tổ chức lớp thử nghiệm đào tạo giảng viên tuyển tỉnh về khóa học cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, người cung cấp dịch vụ. Lồng ghép vào chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý trong trường chính trị, hành chính. Dự kiến năm 2025, Cục Dân số xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn cho cộng

tác viên dân số, giảng viên tuyển tình về kiến thức, kỹ năng mới đáp ứng nhiệm vụ chuyển trọng tâm từ giảm sinh sang sinh đủ 02 con.

- Đánh giá, sơ kết triển khai thực hiện Chương trình 588 giai đoạn 2020-2025; đề xuất điều chỉnh các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2026-2030.

- Tại 33 tỉnh thuộc vùng mức sinh cao tập trung: Tuyên truyền về lợi ích của việc sinh ít con hơn. Khẩu hiệu: “Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”. Bảo đảm miễn phí BPTT hiện đại cho tất cả người dân có nhu cầu sử dụng, hiện đang cư trú trên địa bàn tại cả khu vực thành thị và nông thôn; bao gồm cả các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, người đơn thân, vị thành niên, thanh niên, người tạm trú là cán bộ, công nhân, người lao động thuộc các cơ quan, xí nghiệp đóng trên địa bàn. Tổ chức ít nhất 02 đợt Chiến dịch trong năm; cung cấp các gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại các địa bàn triển khai Chiến dịch, chú trọng cung cấp các BPTT dài hạn; đảm bảo thuốc thiết yếu, trang thiết bị, dụng cụ y tế, PTTT phục vụ Chiến dịch đầy đủ và kịp thời. Triển khai các mô hình can thiệp, khuyến khích không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh quá dày và không sinh nhiều con.

- Tại 30 tỉnh còn lại (vùng mức sinh thấp và mức sinh thay thế): Tuyên truyền về lợi ích của việc sinh đủ hai con. Khẩu hiệu “Mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con”. rà soát, bãi bỏ các quy định của địa phương liên quan đến mục tiêu giảm sinh, giảm sinh con thứ 3 trở lên. Bảo đảm miễn phí BPTT hiện đại cho đối tượng ưu tiên. Tổ chức 02 đợt chiến dịch trong năm; cung cấp các gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số tại địa bàn chiến dịch; tổ chức các loại hình chiến dịch phù hợp với người lao động tại khu công nghiệp, khu kinh tế và điều kiện thực tiễn tại địa phương. Huy động các nguồn lực, tập trung triển khai các mô hình hỗ trợ, khuyến khích sinh đủ hai con. Học tập, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm triển khai thực hiện các chính sách, mô hình can thiệp hỗ trợ, khuyến khích sinh đủ hai con.

## **2.2. Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 (Chương trình 1848)**

Tập trung đẩy mạnh triển khai Chương trình 1848 và kế hoạch hành động thực hiện Chương trình của Bộ Y tế và địa phương.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 134/QĐ-BYT ngày 19/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Phiếu giám sát tình hình cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) của Trạm Y tế xã tại địa phương; Quyết định số 160/QĐ-CDS ngày 18/7/2024 của Cục trưởng Cục Dân số về việc ban hành Phiếu giám sát cộng tác viên dân số về tuyên truyền, tư vấn và cung cấp biện pháp tránh thai tại cộng đồng. Dự kiến năm 2025, Cục Dân số tổ chức tập huấn hướng dẫn triển khai và tổ chức đoàn công tác đi địa phương để hỗ trợ triển

khai Phiếu giám sát cộng tác viên dân số về tuyên truyền, tư vấn và cung cấp biện pháp tránh thai tại cộng đồng.

- Tiếp tục rà soát, xây dựng các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn về PTTT, dịch vụ KHHGD; bổ sung chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân khi tham gia cung ứng dịch vụ KHHGD.

- Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ y tế và nâng cấp cơ sở vật chất kho bảo quản PTTT, mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD (tỉnh, huyện, xã), ưu tiên địa bàn khó khăn, vùng mức sinh cao, vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ kỹ thuật, duy trì vận hành ổn định hệ thống thông tin quản lý hậu cần PTTT (LMIS) tại các tuyến phục vụ quản lý, điều phối PTTT kịp thời. Dự kiến năm 2025, Cục Dân số triển khai xây dựng module hệ thống báo cáo hậu cần PTTT miễn phí mua từ nguồn ngân sách địa phương.

- Tăng cường tập huấn kỹ thuật dịch vụ KHHGD; tư vấn KHHGD và các BPTT, nâng cao năng lực cung cấp KHHGD phi lâm sàng đảm bảo duy trì mạng lưới cung cấp dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ tại cơ sở. Dự kiến năm 2025, Cục Dân số tổ chức tập huấn giảng viên tuyến tỉnh về tư vấn KHHGD và các BPTT; xây dựng tranh lật, tờ gấp về KHHGD và BPTT.

- Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ KHHGD thường xuyên; chiến dịch, khám lưu động tại cộng đồng, chú trọng gói khám phụ khoa, dự phòng vô sinh, đối tượng khó tiếp cận, địa bàn trọng điểm, khu công nghiệp, khu kinh tế; các loại hình cung cấp dịch vụ KHHGD thân thiện cho vị thành niên, thanh niên phù hợp trong tình hình mới.

- Triển khai các mô hình nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ KHHGD: hỗ trợ sinh sản; can thiệp, điều trị sớm một số nguyên nhân dẫn đến vô sinh tại cộng đồng; dự phòng, tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp giảm phá thai ở vị thành niên, thanh niên. Dự kiến năm 2025, Cục Dân số tiếp tục phối hợp với một số tỉnh, thành phố triển khai các can thiệp thí điểm dự phòng vô sinh tại cộng đồng (tư vấn, sàng lọc và điều trị nhiễm Chlamydia); tổ chức tập huấn và hướng dẫn các tỉnh, thành phố triển khai tài liệu cung cấp kiến thức, kỹ năng giúp cho vị thành niên, thanh niên dự phòng vô sinh tại cộng đồng.

- Đánh giá, sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình 1848; kiến nghị, đề xuất giải pháp khắc phục những hạn chế, bất cập nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình 1848 giai đoạn tiếp theo.

### **2.3. Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 (Chương trình 1999)**

Triển khai thực hiện các hoạt động tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh theo Quyết định số 1999/QĐ-TTg của Thủ tướng

Chính phủ được hướng dẫn tại Quyết định số 1807/QĐ-BYT ngày 21/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; Quyết định số 3845/QĐ-BYT ngày 11/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục một số bệnh, tật bẩm sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh thuộc gói dịch vụ cơ bản; Kế hoạch triển khai Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 đã được cấp thẩm quyền của tỉnh, thành phố phê duyệt.

Tại Trung ương, triển khai các hoạt động chủ yếu sau:

- Thực hiện sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo hướng dẫn tại Công văn số 146/BYT-TCDS ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 5708/BYT-TCDS ngày 11/10/2022 của Bộ Y tế về việc thông báo không thu phí gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các Trung tâm sàng lọc khu vực tiếp tục cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao được mua từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Dân số - Y tế giai đoạn 2016-2020 cho đến hết số lượng hóa chất vật tư chưa sử dụng hết để thực hiện sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Tổ chức hội thảo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh giai đoạn 2021-2025.

- Hướng dẫn triển khai thực hiện, quản lý các hoạt động về cơ cấu và chất lượng dân số.

- Xây dựng bộ công cụ giám sát cung cấp dịch vụ thực hiện sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện, xã.

- Tập huấn quản lý sàng lọc mặt bệnh mới trong gói cơ bản của Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

- Tổ chức hội nghị phổ biến hướng dẫn chuyên môn về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho các đại biểu dân cử các cấp; hội thảo cung cấp thông tin về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

- Đào tạo chuyên môn về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho cán bộ y tế.

- Rà soát thực trạng cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các cơ sở y tế trong và ngoài công lập; thu thập thông tin về hiểu biết, nhu cầu về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn của sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

- Xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại một số tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Xây dựng cẩm nang về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho cán bộ chương trình.

Tại địa phương, triển khai các hoạt động chủ yếu sau:

- Sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030.

- Quản lý, chăm sóc trường hợp nguy cơ cao mắc bệnh nội tiết, chuyển hóa và di truyền bẩm sinh sau sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 1807/QĐ-BYT ngày 21/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Tiếp tục thực hiện kỹ thuật sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo hướng dẫn để bảo đảm các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại thôn đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo; vùng nhiễm chất độc dioxin được thực hiện gói dịch vụ sàng lọc trước sinh cơ bản theo hướng dẫn tại Công văn số 146/BYT-TCDS ngày 10/01/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn đối tượng sử dụng gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 5708/BYT-TCDS ngày 11/10/2022 của Bộ Y tế về việc thông báo không thu phí gói dịch vụ xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh miễn phí theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 877/TCDS-CCDS ngày 07/12/2022 của Tổng cục DS-KHHGĐ về việc hướng dẫn quản lý đối tượng được miễn phí thực hiện nhiệm vụ sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhu cầu sử dụng hóa chất từ nguồn trung ương cho đối tượng quy định tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phối hợp Trung tâm sàng lọc khu vực lập kế hoạch mua giấy lấy mẫu và vật tư tiêu hao lấy mẫu phục vụ xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 02 bệnh: suy giáp trạng bẩm sinh và thiếu men G6PD (Cục Dân số phối hợp với các Trung tâm sàng lọc khu vực thông báo đến các tỉnh, thành phố số lượng cụ thể về hóa chất thực hiện sàng lọc trước sinh và sơ sinh).

- Duy trì các hoạt động câu lạc bộ tiền hôn nhân tại cộng đồng và trong các buổi sinh hoạt ngoại khóa tại các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.

- Đẩy mạnh truyền thông, tư vấn tại cộng đồng và tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.



- Tổ chức lồng ghép hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn vào các hoạt động khác của địa phương.

#### **2.4. Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025 (Đề án 468)**

Tại Trung ương, triển khai các hoạt động chủ yếu sau:

- Hướng dẫn, thực hiện đánh giá, tổng kết 10 năm thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) giai đoạn 2016-2025, cụ thể như sau: hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổng kết 10 năm thực hiện Đề án 468; phối hợp với Viện Chiến lược và Chính sách y tế thực hiện đánh giá 10 năm thực hiện Đề án 468; tổ chức hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Đề án 468.

- Phối hợp với các ngành, đoàn thể đưa nội dung kiểm soát MCBGTKS lồng ghép vào các hoạt động của ngành, đoàn thể: Trung ương Hội Nông dân Việt Nam triển khai hoạt động về phòng ngừa lựa chọn giới tính trên cơ sở định kiến giới; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn đội ngũ giáo viên đưa vào hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.

- Tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về kiểm soát MCBGTKS cho đội ngũ cán bộ, công chức dân số, y tế, người cung cấp dịch vụ, người quản lý.

Tại địa phương, triển khai các hoạt động chủ yếu sau:

- Triển khai đánh giá, tổng kết 10 năm thực hiện Đề án 468 theo hướng dẫn của Trung ương.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2 (2021-2025) của Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016. Tập trung vào các nhiệm vụ sau:

+ Duy trì các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về kiểm soát MCBGTKS; lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS vào hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể.

+ Thực hiện phổ biến, giáo dục và nâng cao hiệu lực thực thi những quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

+ Đưa nội dung kiểm soát MCBGTKS cho học sinh trong các nhà trường; trong hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.

+ Thực thi nghiêm các quy định của pháp luật về kiểm soát MCBGTKS.

+ Các hoạt động can thiệp được đẩy mạnh theo từng nhóm tỉnh:

Đối với các tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh từ 109-112, tăng cường rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cá nhân, tập thể thực hiện tốt công tác kiểm soát MCBGTKS.

Đối với các tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh từ 112 trở lên tăng cường rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ; đẩy mạnh tổ chức chiến dịch, hoạt động vận động tại các địa bàn trọng điểm.

## **2.5. Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 (Chương trình 1579)**

Tiếp tục triển khai đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 (Chương trình 1579). Nội dung chủ yếu như sau:

- Tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở cộng đồng bao gồm: tư vấn, hướng dẫn người cao tuổi tự chăm sóc sức khỏe; nâng cao năng lực cho trạm y tế xã, phường, thị trấn; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi; tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ, sàng lọc một số bệnh thường gặp, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi; xây dựng và duy trì hoạt động của câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, lồng ghép nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào câu lạc bộ liên thế hệ và các loại hình câu lạc bộ khác của người cao tuổi; phát triển mạng lưới tình nguyện viên, tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn cho người làm công tác tư vấn, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở các cơ sở chăm sóc sức khỏe; cán bộ dân số và tình nguyện viên ở cơ sở.

- Thành lập phòng khám lão khoa, khoa lão, khu giường điều trị người bệnh là người cao tuổi thuộc các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa (trừ bệnh viện chuyên khoa nhi).

- Thí điểm triển khai một số mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Trung tâm chăm sóc sức khỏe ban ngày; xã, phường, thị trấn thân thiện với người cao tuổi; Trung tâm dưỡng lão theo hình thức phù hợp, tiến tới xã hội hóa thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (mạng xã hội, internet,...).

- Tổ chức sơ kết, báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2021-2025; xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030.

## **2.6. Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030 (Chương trình 537)**

Tiếp tục triển khai các hoạt động của Chương trình 537 đã được phê duyệt.

Tại Trung ương, triển khai các hoạt động sau:

- Hướng dẫn và tổ chức các hoạt động truyền thông sự kiện hưởng ứng ngày Thalassemia Thế giới (08/5), ngày Dân số Thế giới (11/7), ngày Tránh thai Thế giới (26/9), ngày Quốc tế Trẻ em gái (11/10), tháng hành động vì người cao tuổi (tháng 10) và ngày Quốc tế Người cao tuổi (01/10), tháng hành động Quốc gia về Dân số (tháng 12) và ngày Dân số Việt Nam (26/12).

- Tổ chức hoạt động truyền thông, các hội thảo, đối thoại, tài liệu, bản tin... thường xuyên cung cấp, cập nhật thông tin chuyên đề về dân số và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin cho Ban Chỉ đạo dân số, lãnh đạo các cấp, cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp và phối hợp với các trường chính trị, hành chính các cấp.

- Tiếp tục phối hợp các bộ, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tham gia truyền thông về dân số và phát triển; tiếp tục xây dựng, triển khai các chương trình phối hợp, tập trung xây dựng các mô hình truyền thông thí điểm, hoạt động truyền thông lồng ghép các nội dung về dân số và phát triển. Hội nghị sơ kết giữa kỳ thực hiện Kế hoạch hành động năm 2025.

- Đẩy mạnh truyền thông đại chúng, mạng xã hội dưới các hình thức các chuyên trang, chuyên mục, chương trình, phóng sự, tin bài, sách, ảnh, sự kiện truyền thông; lồng ghép nội dung truyền thông dân số và phát triển vào các chương trình giải trí, thể thao, nghệ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng; tập trung khai thác, phát triển và tận dụng tối đa lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác.

- Tổ chức xây dựng và số hóa bộ tài liệu truyền thông chuyên ngành theo từng vấn đề cho các đối tượng. Xây dựng, đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển; bảo đảm về chất lượng, đổi mới về hình thức, nội dung. Cung cấp trang thiết bị, phương tiện truyền thông phù hợp cho cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác truyền thông về dân số và phát triển, ưu tiên tuyến cơ sở, nhất là các xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai.

- Hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông trực tiếp trong hệ thống dân số các cấp; phát huy vai trò đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác dân số, y tế cơ sở nhằm hình thành và duy trì bền vững hành vi tích cực về dân số và phát triển của các tầng lớp nhân dân; mở rộng các hình thức truyền thông, giáo dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên; đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc phổ biến kiến thức, kỹ năng về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới tính, bình đẳng giới, không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống cho vị thành niên, thanh niên.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác truyền thông; huy động sự tham gia, đóng góp phương tiện, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cho công tác truyền thông về dân số và phát triển.

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số và cán bộ truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên các ngành, các cấp.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, huy động sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm triển khai các chương trình truyền thông về dân số và phát triển của các Tổ chức Quốc tế và Chính phủ các nước.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật định kỳ và đột xuất; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động.

- Tiếp tục cập nhật kịp thời và nâng cao các thông tin số liệu, văn bản, tài liệu, tin bài, phóng sự, video clip... về các nội dung dân số và chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước để phát huy sức mạnh truyền thông và tra cứu văn bản trên trang điện tử của Cục Dân số và trang mạng xã hội chính thống của các đơn vị của Cục Dân số.

- Đánh giá thực trạng và kết quả triển khai Đề án truyền thông và xây dựng dự án chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông dân số đến năm 2030.

- Tổ chức cuộc thi báo chí, các diễn đàn, tọa đàm, cuộc thi... về dân số hướng tới chào mừng kỷ niệm 65 năm ngày Dân số Việt Nam (năm 2026).

Tại địa phương, triển khai các hoạt động sau:

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động để quán triệt sâu sắc hơn Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết số 21-NQ/TW).

- Truyền thông, vận động đa dạng và phù hợp với từng nhóm đối tượng về nội dung của dân số và phát triển trong mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới bao gồm: duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

- Đẩy mạnh các đợt truyền thông cao điểm về những vấn đề dân số ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của đất nước và địa phương: chênh lệch mức sinh đáng kể giữa các vùng, đối tượng và nguy cơ không đạt được mục tiêu duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn quốc; tốc độ già hóa dân số nhanh và sớm trở thành quốc gia dân số già là thách thức lớn cho phát triển kinh tế và an sinh xã hội; tỉ số giới tính khi sinh vẫn luôn ở mức cao; chất lượng dân số, nhất

là tại vùng khó khăn còn hạn chế và một số nội dung quan trọng khác sẽ tác động trực tiếp đến đời sống, xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước cả trong hiện tại và tương lai.

- Cung cấp thông tin, tuyên truyền về kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế của việc triển khai các chương trình, đề án, dự án, mô hình, kế hoạch về công tác dân số trong tình hình mới để tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự tham gia tích cực của ban, ngành, đoàn thể, cá nhân, tổ chức và sự ủng hộ, đồng thuận của các tầng lớp nhân dân. Cụ thể như sau:

+ Chi cục Dân số chủ động tham mưu cho các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn chỉ đạo, tổ chức thực hiện và giám sát nội dung, hoạt động đã được phê duyệt.

- Tổ chức quán triệt và thống nhất trong toàn hệ thống chính trị về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo để thực hiện toàn diện công tác dân số đặt trong mối quan hệ hữu cơ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước thông qua việc tham mưu Sở Y tế phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cung cấp thông tin định kỳ và đột xuất cho Ban Chỉ đạo Dân số và Phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tạo đồng thuận và nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành về dân số và phát triển.

- Phối hợp với báo, đài phát thanh, truyền hình địa phương thường xuyên đưa tin về thông tin dân số và phát triển; xây dựng và phát sóng các chương trình chuyên về dân số và phát triển; xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, giao lưu, tọa đàm trên Đài Phát thanh - Truyền hình, báo/tạp chí của tỉnh, thành phố các tờ tin, bản tin chuyên đề về công tác dân số.

- Tổ chức các cuộc mít tinh, cổ động, diễu hành, nói chuyện chuyên đề nhân các sự kiện, ngày lễ lớn và các ngày truyền thống về công tác dân số với sự tham gia của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các nhà khoa học, nhà quản lý.... Ngày Thalassemia thế giới 8/5; Ngày Dân số Thế giới 11/7; Ngày Quốc tế trẻ em gái 11/10; Ngày Quốc tế Người cao tuổi 1/10; Tháng hành động quốc gia về Dân số tháng 12 và Ngày Dân số Việt Nam 26/12 tại các cấp từ 3-6 cuộc/năm (nội dung, chủ đề của các sự kiện sẽ được Trung ương cung cấp).

- Sản xuất các tài liệu mẫu và sản phẩm truyền thông:

+ Sản xuất và cung cấp các bản tin, tài liệu vận động về dân số và phát triển cho các cấp lãnh đạo (factsheet, sách mỏng, các báo cáo tổng hợp... mỗi tỉnh, thành phố sản xuất, nhân bản từ 3-4 loại/năm).

+ Sản xuất các sản phẩm truyền thông và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, giải trí phù hợp với vị thành niên, thanh niên: Biên soạn các tài liệu truyền thông mẫu như tờ rơi, sách mỏng; tổ chức các chương trình truyền hình thực tế, game show, tọa đàm, giao lưu... trên sóng truyền hình hoặc trên mạng xã hội về các vấn đề liên quan đến dân số và phát triển dành cho vị thành niên, thanh niên.

- Truyền thông đa dạng trên các phương tiện truyền thông đại chúng, các loại hình truyền thông số, tăng cường kết nối truyền thông trên mạng xã hội (Fanpage, Zalo, Youtube, TikTok...).

- Tổ chức các hội thảo, tập huấn về truyền thông vận động, truyền thông thay đổi hành vi cho cán bộ làm công tác truyền thông, các tổ chức chính trị - xã hội... các cấp; tổ chức học tập trao đổi kinh nghiệm truyền thông về dân số và phát triển.

- Duy trì và đẩy mạnh hoạt động truyền thông, cung cấp tài liệu, sản phẩm truyền thông trong các chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ, trong các mô hình truyền thông, câu lạc bộ, các góc truyền thông và điểm truyền thông tại cộng đồng.

- Xây dựng, duy trì và phát triển các mô hình truyền thông đã và đang hoạt động có hiệu quả tại địa phương cho từng nhóm đối tượng lồng ghép với hoạt động văn hóa của địa phương, chú trọng xây dựng các mô hình truyền thông tại các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các tỉnh thực hiện báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện của các kế hoạch truyền thông thuộc Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030. Phối hợp với trung ương đánh giá thực trạng và nhu cầu cho việc xây dựng dự án chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông dân số đến năm 2030 để làm cơ sở xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và ban hành dự án; triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nội dung của Dự án sau khi được phê duyệt.

- Hưởng ứng các cuộc thi của trung ương, các tỉnh tích cực triển khai, phối hợp tuyên truyền vận động các cơ quan báo, đài trên địa bàn hưởng ứng và tham gia cuộc thi nhằm tạo sự lan tỏa tích cực của cuộc thi đến mọi cơ quan, đơn vị và người dân về các nội dung trong lĩnh vực dân số hướng tới chào mừng kỷ niệm 65 năm ngày Dân số Việt Nam (năm 2026).

## **2.7. Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021-2030 (Đề án 520)**

Tiếp tục triển khai các hoạt động đã được phê duyệt của Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021-2030, bao gồm các hoạt động chủ yếu như sau:

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân số ở các cấp và cộng tác viên dân số đáp ứng yêu cầu công tác dân số trong tình hình mới.

- Rà soát lại các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng để cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với công tác dân số trong tình hình mới.

- Thường xuyên cung cấp, cập nhật thông tin chuyên đề về dân số và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng. Xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn chất lượng cao. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng.

- Tăng cường hợp tác quốc tế với các tổ chức quốc tế, các nước để thu hút nguồn lực, kinh nghiệm triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về dân số và phát triển. Đa dạng hóa nguồn lực tài chính đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân số các cấp.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án.

## **2.8. Xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành về dân số và phát triển (Quyết định 496/QĐ-TTg)**

Tổ chức triển khai các hoạt động của Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển; Ban Chỉ đạo công tác dân số và phát triển các cấp.

Tiếp tục hướng dẫn các địa phương thực hiện các chế độ, chính sách cho công chức, viên chức làm công tác dân số ở địa phương; tham mưu Bộ Y tế chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chính sách khuyến khích đội ngũ cộng tác viên dân số.

## **2.9. Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (Chương trình 2259)**

Tiếp tục triển khai các hoạt động thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030.

Tại Trung ương, triển khai các hoạt động chủ yếu như sau:

- Hiện đại hóa, nâng cấp phần mềm Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số trên nền tảng Web, cơ sở dữ liệu tập trung, cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các ngành liên quan, đề án 06 (cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư).

- Bổ sung, nâng cấp và thuê cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để quản trị, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số và xây dựng các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh (app) về cập nhật, cung cấp thông tin số liệu dân số và phát triển.

- Tăng cường giám sát, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và tập huấn lại về vận hành kho dữ liệu chuyên ngành, sử dụng phần mềm, lập báo cáo thống kê và duy trì ổn

định hệ thống (duy trì kho dữ liệu chuyên ngành, cập nhật cảm nang điện tử, duy trì kho dữ liệu chuyên ngành, cảm nang điện tử, danh mục hành chính thay đổi, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, thông tin, dữ liệu).

- Tiếp tục kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin đầu vào (sổ A0) và thẩm định thông tin số liệu.

- Hội thảo sơ kết Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030: Xây dựng báo cáo tình hình hoạt động của đề án, báo cáo chuyên đề. Tổ chức hội thảo sơ kết tại 2 miền Bắc và Nam.

- Xây dựng phương án và bộ công cụ điều tra vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY), triển khai thực hiện điều tra nhân khẩu học và sức khỏe (DHS) để xác định thực trạng, phát hiện những vấn đề dân số mới nảy sinh.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, các nghiên cứu, đánh giá, khảo sát đảm bảo đưa ra được các kết quả có tính thực tiễn làm bằng chứng cho công tác hoạch định chính sách, quản lý, điều hành.

- Tiếp tục biên soạn các tài liệu, ấn phẩm và số hóa sách, cập nhật vào cơ sở dữ liệu Thư viện; xuất bản định kỳ bản tin Dân số và Phát triển, hằng năm xuất bản 04 bản tin gửi các cơ quan, tổ chức, các cấp địa phương trong hệ thống dân số và độc giả.

- Xây dựng và phát triển bản tin Dân số và Phát triển dưới dạng số hóa, các bản tóm lược, các bài viết chuyên sâu về tình hình dân số.

- Xây dựng và phát triển các nội dung dưới dạng thông tin số để đăng tải lên Trang thông tin điện tử Cục Dân số và các ứng dụng trong phạm vi quy định.

Tại địa phương:

- Tiếp tục công tác thu thập thông tin vào sổ A0 và rà soát, cập nhật vào kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và tập huấn cho cán bộ tham gia hệ thống thông tin chuyên ngành dân số (thu thập và cập nhật thông tin).

- Bổ sung, nâng cấp, thuê cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để duy trì, vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

**\* Đảm bảo vận hành cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin an ninh, an toàn, bảo mật đáp ứng yêu cầu Chuyển đổi số**

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực dân số gồm các hệ thống thông tin: (1) Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số; (2) Hệ thống thông tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai, (3) Hệ thống thông tin Báo cáo nhanh; (4) Hệ thống Thư viện điện tử dân số; (5) Trang thông tin điện tử; (6) Bản đồ điện tử dân số... thực hiện kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu của Bộ Y tế và các bộ, ngành, địa



phương; hình thành công dữ liệu dân số; quản lý và giám sát an toàn thông tin; bảo mật các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật; cơ chế phối hợp, chia sẻ, khai thác thông tin số liệu dân số và phát triển của các bộ, ngành, địa phương.

- Hiện đại hóa, bổ sung, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số: máy chủ, máy trạm, hệ thống mạng, Internet, hệ thống phòng chống virus, thiết bị an toàn bảo mật, các hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống thư điện tử công vụ và các chức năng của Trang thông tin điện tử của Cục Dân số đáp ứng theo quy định về an toàn thông tin trên không gian mạng và công tác chuyên môn của công chức, viên chức, người lao động của Cục.

- Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng khai thác Hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử (Voffice) áp dụng chữ ký số của Cục Chứng thực số vào bảo mật thông tin, Ban Cơ yếu Chính phủ tại Trung ương và địa phương.

**\* Đẩy mạnh phát triển Trang thông tin điện tử của Cục Dân số (www.vnpa.moh.gov.vn), kết nối thông tin về tình hình dân số địa phương**

- Đầu tư và nâng cấp hạ tầng, cơ sở trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trang thông tin điện tử đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số của Cục Dân số.

- Xây dựng và phát triển nội dung trên Trang thông tin điện tử đảm bảo phổ biến kịp thời, đầy đủ các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật và nội dung chuyên môn trong lĩnh vực dân số, y tế.

- Khai thác các ứng dụng đa phương tiện, nền tảng số nhằm phổ biến tối đa thông tin dân số và phát triển một cách sâu rộng, kịp thời.

**\* Phát triển, quản lý vận hành và phổ biến trang thông tin điện tử cpts.vn**

- Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng, phát triển, vận hành trang cpts.vn và các trang mạng xã hội đảm bảo hạ tầng khai thác, sản xuất và phát triển nội dung về đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, truyền thông giáo dục, cung ứng dịch vụ về dân số.

- Sản xuất các sản phẩm tư vấn, truyền thông giáo dục đa phương tiện về dân số. Đảm bảo thông tin, kiến thức, pháp luật, nghiệp vụ chuyên môn về dân số được cung cấp một cách đa dạng, toàn diện, hấp dẫn, thường xuyên trên kênh truyền thông đa phương tiện.

- Quản trị trang thông tin điện tử, thường xuyên cập nhật và cung cấp thông tin, kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực dân số tới các nhóm đối tượng.

- Phổ biến, quảng bá trang cpts.vn trên các kênh truyền thông số.

## **2.10. Công tác thanh tra chuyên ngành dân số**

Phối hợp với Thanh tra Sở Y tế tham mưu Giám đốc Sở Y tế xây dựng, đưa nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành dân số vào kế hoạch thanh tra hằng năm của

Thanh tra Sở Y tế để triển khai thực hiện và định kỳ tổng hợp, báo cáo trình cấp có thẩm quyền về công tác thanh tra chuyên ngành dân số.

Tham mưu Sở Y tế báo cáo kết quả 05 năm thực hiện Quyết định số 5745/QĐ-BYT ngày 10/12/2019 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số đến năm 2025.

### **2.11. Chính sách khuyến khích**

Tiếp tục thực hiện chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế.

### **2.12. Đề án Tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp PTTT, hàng hóa dịch vụ KHHGD/SKSS đến năm 2030 trong tình hình mới (Đề án 818) và tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai**

Tiếp tục thực hiện các hoạt động đã được phê duyệt của Đề án 818 và các Đề án tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai.

- Rà soát, xây dựng các quy định, quy trình về tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai.

- Bổ sung chính sách, sửa đổi để đáp ứng được nhu cầu của địa phương về phương tiện tránh thai, gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, hàng hóa nâng cao chất lượng dịch vụ dân số.

### **2.13. Hợp tác quốc tế**

Thực hiện tốt các chương trình, dự án hợp tác quốc tế đã ký kết với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác.

Tham gia tích cực các chương trình nghị sự, các hội nghị quốc tế về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, dân số và phát triển, duy trì vị thế và tiếng nói quốc gia trong các tổ chức này. Tăng cường chia sẻ kinh nghiệm về những vấn đề ưu tiên như mức sinh thấp, mất cân bằng giới tính khi sinh, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, di cư....

Tiếp tục tăng cường và thiết lập quan hệ với các đối tác mới có liên quan từ cơ quan của Liên hợp Quốc, các tổ chức quốc tế, NGOs, lĩnh vực tư nhân.

### **2.14. Triển khai các hoạt động của dự án 7 và dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

- Tổ chức đánh giá và sơ kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-

2025; kiến nghị, đề xuất giải pháp khắc phục những hạn chế, bất cập nhằm xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình giai đoạn 2026-2030.

- Triển khai các hoạt động theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý Chương trình.

### III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn ngân sách nhà nước: nguồn chi thường xuyên sự nghiệp y tế, dân số và gia đình để thực hiện các hoạt động đã được phê duyệt tại các chương trình, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ được giao.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nguồn vốn ODA, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác.

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở hướng dẫn tại công văn này, Chi cục Dân số trình Sở Y tế tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện công tác dân số của địa phương và chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, các đơn vị liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị địa phương có văn bản gửi về Cục Dân số để hướng dẫn, giải quyết. / *Trang*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Liên Hương (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: KHTC, VPB, TCCB, SKBMTE, QLKCB, YTDP.
- Các phòng, đơn vị thuộc Cục (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC.

**CỤC TRƯỞNG** *Trang*

**Lê Thanh Dũng**

## CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN VỀ DÂN SỐ NĂM 2025

(Kèm theo công văn số

/CDS-KHTC ngày tháng năm 2025 của Cục Dân số)

|          | Đơn vị                   | Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %) | Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰) | Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người) | Sàng lọc trước sinh           |   | Sàng lọc sơ sinh           |  | Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%) | Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%) |
|----------|--------------------------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------|---|----------------------------|--|---|--|
|          |                          |  |                                       |  | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh) |   |  |
|          | <b>TOÀN QUỐC</b>         | <b>0,2</b>                                 | <b>0,3</b>                            | <b>5.106.619</b>                                       | <b>50</b>                     | <b>44.865</b>   | <b>70</b>                  | <b>46.040</b>  | <b>8</b>  | <b>10,7</b>  |
| <b>I</b> | <b>Miền núi phía Bắc</b> |  |                                       |  |                               |   |                            |  |   |  |
| 1        | Hà Giang                 | 0,1  | -0,4                                  | 42.300   | 43,0                          | 4.200   | 30,0                       | 3.300  | 5   | 10   |
| 2        | Tuyên Quang              | 0,1  | -0,05                                 | 34.360   | 65,0                          | 3.250   | 70,0                       | 2.750  | 5   | 2  |
| 3        | Cao Bằng                 | 0,2  | -0,1                                  | 28.290   | 35,0                          | 7.240   | 30,0                       | 4.620  | 5   | 20   |
| 4        | Lạng Sơn                 | 0,3  | -0,05                                 | 52.000   | 65,0                          | 1.314   | 58,0                       | 926  | 5   | 3  |
| 5        | Lào Cai                  | 0,2  | -0,3                                  | 41.380   | 61,0                          | 622   | 61,0                       | 3.432  | 5   | 10   |
| 6        | Yên Bái                  | 0,2  | -0,3                                  | 52.350   | 62,6                          | 1.005   | 60,0                       | 1.005  | 5   | 10   |
| 7        | Thái Nguyên              | 0,2  | -0,05                                 | 79.000   | 40,0                          | 1.020   | 60,0                       | 780  | 5   | 15   |
| 8        | Bắc Kạn                  | 0,3  | -0,05                                 | 16.328   | 40,0                          | 960   | 60,0                       | 436  | 5   | 5  |
| 9        | Phú Thọ                  | 0,2  | -0,2                                  | 99.170   | 90,0                          | 1.463   | 66,0                       | 1.248  | 5   | 5  |
| 10       | Bắc Giang                | 0,3  | -0,1                                  | 92.700   | 55,0                          | 1.158   | 30,0                       | 826  | 5   | 5  |
| 11       | Hòa Bình                 | 0,2  | 0,05                                  | 58.170   | 50,0                          | 622   | 70,0                       | 613  | 5   | 15   |
| 12       | Sơn La                   | 0,3  | -0,2                                  | 32.950   | 30,0                          | 1.988   | 30,0                       | 1.425  | 5   | 20   |
| 13       | Lai Châu                 | 0,3  | -0,4                                  | 19.970   | 40,0                          | 462   | 34,0                       | 462  | 5   | 20   |
| 14       | Điện Biên                | 0,1  | -0,4                                  | 29.815   | 50,8                          | 4.065   | 70,0                       | 7.700  | 5   | 1  |

|            | Đơn vị                  | Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %) | Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm %) | Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người) | Sàng lọc trước sinh           |   | Sàng lọc sơ sinh           |  | Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%) | Tăng thêm tỷ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%) |
|------------|-------------------------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------|---|----------------------------|--|---|--|
|            |                         |  |                                       |  | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh) |   |  |
| <b>II</b>  | <b>Đồng bằng S.Hồng</b> |  |                                       |  |                               |   |                            |  |   |  |
| 15         | Hà Nội                  | 0,2  | 0,2                                   | 403.730  | 85,0                          | -   | 85,0                       | -  | 15  | 1  |
| 16         | Hải Phòng               | 0,1  | -0,05                                 | 90.000   | 75,0                          | 50  | 72,0                       | 30   | 10  | 2  |
| 17         | Quảng Ninh              | 0,1  | 0,05                                  | 96.210   | 95,0                          | 4   | 69,0                       | 4  | 10  | 0,01   |
| 18         | Hải Dương               | 0,2  | -0,05                                 | 94.000   | 72,0                          | 436   | 50,0                       | 362  | 10  | 1  |
| 19         | Hưng Yên                | 0,3  | -0,4                                  | 51.810   | 75,0                          | 225   | 55,0                       | 235  | 10  | 1  |
| 20         | Vĩnh Phúc               | 0,2  | -0,05                                 | 66.750   | 96,6                          | 223   | 90,2                       | 238  | 10  | 5  |
| 21         | Bắc Ninh                | 0,3  | -0,2                                  | 48.158   | 88,0                          | 343   | 80,0                       | 347  | 10  | 5  |
| 22         | Hà Nam                  | 0,2  | -0,05                                 | 39.771   | 30,0                          | -   | 40,0                       | -  | 10  | 15   |
| 23         | Nam Định                | 0,2  | -0,4                                  | 54.882   | 60,0                          | -   | 80,0                       | -  | 10  | 15   |
| 24         | Ninh Bình               | 0,2  | -0,2                                  | 43.150   | 75,0                          | -   | 75,0                       | -  | 10  | 5  |
| 25         | Thái Bình               | 0,1  | 0,05                                  | 85.000   | 93,0                          | -   | 88,0                       | -  | 10  | 5  |
| <b>III</b> | <b>Miền Trung</b>       |  |                                       |  |                               |   |                            |  |   |  |
| 26         | Thanh Hóa               | 0,2  | -0,2                                  | 115.300  | 70,0                          | 3.076   | 20,0                       | 2.230  | 5   | 10   |
| 27         | Nghệ An                 | 0,3  | -0,2                                  | 138.420  | 30,0                          | -   | 36,0                       | -  | 5   | 20   |
| 28         | Hà Tĩnh                 | 0,3  | -0,4                                  | 38.000   | 52,0                          | 562   | 55,0                       | 572  | 5   | 1  |

|           | Đơn vị            | Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %) | Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰) | Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người) | Sàng lọc trước sinh           |   | Sàng lọc sơ sinh           |  | Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%) | Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%) |
|-----------|-------------------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------|---|----------------------------|--|---|--|
|           |                   |  |                                       |  | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh) |   |  |
| 29        | Quảng Bình        | 0,1  | -0,4                                  | 42.800   | 46,0                          | 255   | 35,0                       | 371  | 5   | 20   |
| 30        | Quảng Trị         | 0,1  | -0,3                                  | 32.900   | 55,0                          | -   | 50,0                       | -  | 5   | 15   |
| 31        | Thừa Thiên Huế    | 0,1  | 0,05                                  | 69.000   | 50,0                          | 741   | 60,0                       | 679  | 10  | 5  |
| 32        | Đà Nẵng           | 0,0  | 0,2                                   | 40.200   | 85,0                          | -   | 85,0                       | -  | 15  | 5  |
| 33        | Quảng Nam         | 0,0  | 0,05                                  | 70.800   | 70,0                          | 225   | 75,0                       | 630  | 5   | 1  |
| 34        | Quảng Ngãi        | 0,1  | 0,2                                   | 54.934   | 60,0                          | -   | 70,0                       | -  | 5   | 15   |
| 35        | Bình Định         | 0,1  | 0,1                                   | 75.200   | 36,0                          | 589   | 30,0                       | 712  | 5   | 15   |
| 36        | Phú Yên           | 0,1  | 0,1                                   | 50.000   | 30,0                          | 276   | 30,0                       | 193  | 5   | 20   |
| 37        | Khánh Hòa         | 0,1  | 0,3                                   | 89.700   | 25,0                          | 596   | 20,0                       | 596  | 5   | 15   |
| 38        | Ninh Thuận        | 0,0  | -0,05                                 | 38.030   | 40,0                          | 408   | 60,0                       | 358  | 5   | 20   |
| 39        | Bình Thuận        | 0,2  | 0,2                                   | 67.230   | 30,0                          | 224   | 30,0                       | 224  | 5   | 20   |
| <b>IV</b> | <b>Tây Nguyên</b> |  |                                       |  |                               |   |                            |  |   |  |
| 40        | Đắk Lắk           | 0,0  | -0,05                                 | 111.813  | 50,0                          | 1.782   | 65,0                       | 1.506  | 5   | 20   |
| 41        | Đắk Nông          | 0,0  | -0,4                                  | 42.980   | 54,5                          | 545   | 70,0                       | 513  | 5   | 1  |
| 42        | Gia Lai           | 0,0  | -0,3                                  | 85.200   | 30,0                          | 800   | 30,0                       | 1.500  | 5   | 20   |
| 43        | Kon Tum           | 0,0  | -0,3                                  | 42.000   | 30,0                          | 582   | 30,0                       | 482  | 5   | 5  |

|           | Đơn vị                 | Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %) | Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰) | Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người) | Sàng lọc trước sinh           |   | Sàng lọc sơ sinh           |  | Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%) | Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%) |
|-----------|------------------------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------|---|----------------------------|--|---|--|
|           |                        |  |                                       |  | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh) |   |  |
| 44        | Lâm Đồng               | 0,0  | 0,1                                   | 90.000   | 55,0                          | -   | 65,0                       | -  | 5   | 10   |
| <b>V</b>  | <b>Đông Nam bộ</b>     |  |                                       |  |                               |   |                            |  |   |  |
| 45        | TP. Hồ Chí Minh        | 0,0  | 0,4                                   | 450.000  | 85,0                          | -   | 82,0                       | -  | 15  | 20   |
| 46        | Đồng Nai               | 0,0  | 0,4                                   | 238.750  | 64,0                          | 77  | 84,0                       | 77   | 10  | 20   |
| 47        | Bình Dương             | 0,0  | 0,3                                   | 60.000   | 70,0                          | -   | 90,0                       | -  | 10  | 5  |
| 48        | Bình Phước             | 0,1  | 0,05                                  | 74.800   | 84,0                          | 322   | 63,0                       | 324  | 10  | 20   |
| 49        | Tây Ninh               | 0,0  | 0,4                                   | 49.040   | 60,0                          | 40  | 50,0                       | 40   | 10  | 20   |
| 50        | Bà Rịa- Vũng Tàu       | 0,0  | 0,2                                   | 52.000   | 85,0                          | 450   | 80,0                       | 390  | 10  | 15   |
| <b>VI</b> | <b>Đ.B.S. Cửu Long</b> |  |                                       |  |                               |   |                            |  |   |  |
| 51        | Long An                | 0,0  | 0,4                                   | 90.250   | 95,0                          | 600   | 95,0                       | 600  | 5   | 20   |
| 52        | Tiền Giang             | 0,0  | 0,3                                   | 138.870  | 70,0                          | 561   | 90,0                       | 594  | 5   | 20   |
| 53        | Bến Tre                | 0,0  | 0,4                                   | 64.110   | 70,0                          | 371   | 90,0                       | 536  | 5   | 15   |
| 54        | Trà Vinh               | 0,2  | 0,3                                   | 60.590   | 50,0                          | -   | 50,0                       | 200  | 5   | 1  |
| 55        | Vĩnh Long              | 0,0  | 0,4                                   | 60.610   | 79,0                          | 220   | 68,0                       | 324  | 5   | 15   |
| 56        | Cần Thơ                | 0,0  | 0,4                                   | 70.200   | 48,0                          | -   | 83,0                       | -  | 15  | 15   |
| 57        | Hậu Giang              | 0,0  | 0,4                                   | 49.760   | 65,0                          | -   | 80,0                       | -  | 5   | 0,01   |

|    | Đơn vị     | Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %) | Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰) | Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người) | Sàng lọc trước sinh           |   | Sàng lọc sơ sinh           |  | Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%) | Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%) |
|----|------------|--|---------------------------------------|--|-------------------------------|---|----------------------------|--|---|--|
|    |            |  |                                       |  | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (phụ nữ mang thai) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh) |   |  |
| 58 | Sóc Trăng  | 0,1  | 0,2                                   | 60.100   | 40,0                          | 363   | 40,0                       | 200  | 5   | 20   |
| 59 | An Giang   | 0,0  | 0,2                                   | 159.200  | 65,0                          | 50  | 70,0                       | 50   | 5   | 20   |
| 60 | Đồng Tháp  | 0,0  | 0,3                                   | 119.190  | 65,0                          | 500   | 77,0                       | 300  | 5   | 5  |
| 61 | Kiên Giang | 0,0  | 0,3                                   | 120.000  | 50,0                          | -   | 50,0                       | 1000   | 5   | 1  |
| 62 | Bạc Liêu   | 0,0  | 0,4                                   | 69.060   | 40,0                          | -   | 56,0                       | 100  | 5   | 15   |
| 63 | Cà Mau     | 0,0  | 0,4                                   | 73.338   | 62,0                          | -   | 30,0                       | -  | 5   | 20   |



## CHỈ TIÊU SỐ NGƯỜI MỚI SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI TRONG NĂM 2025

(Kèm theo công văn số \_\_\_\_\_ /CDS-KHTC ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2025 của Cục Dân số)

Đơn vị tính: người

|          | Đơn vị                   | Tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại | Dụng cụ tử cung |                | Viên uống tránh thai |                | Thuốc tiêm tránh thai |                | Thuốc cấy tránh thai |               | Bao cao su       |                |
|----------|--------------------------|---|-----------------|----------------|----------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------------|---------------|------------------|----------------|
|          |                          |   | Tổng            | TĐ: miễn phí   | Tổng                 | TĐ: miễn phí   | Tổng                  | TĐ: miễn phí   | Tổng                 | TĐ: miễn phí  | Tổng             | TĐ: miễn phí   |
|          | <b>TỔNG</b>              | <b>5.106.619</b>                        | <b>679.858</b>  | <b>340.569</b> | <b>2.090.110</b>     | <b>845.581</b> | <b>223.350</b>        | <b>121.892</b> | <b>18.852</b>        | <b>12.630</b> | <b>2.094.449</b> | <b>734.287</b> |
| <b>I</b> | <b>Miền núi phía Bắc</b> |   |                 |                |                      |                |                       |                |                      |               |                  |                |
| 1        | Hà Giang                 | 42.300                                  | 11.000          | 11.000         | 16.000               | 16.000         | 10.000                | 10.000         | 300                  | 300           | 5.000            | 5.000          |
| 2        | Tuyên Quang              | 34.360                                  | 9.280           | 9.280          | 9.950                | 9.950          | 4.290                 | 4.290          | 340                  | 340           | 10.500           | 10.500         |
| 3        | Cao Bằng                 | 28.290                                  | 2.730           | 2.730          | 11.540               | 11.540         | 8.860                 | 8.860          | 30                   | 30            | 5.130            | 5.130          |
| 4        | Lạng Sơn                 | 52.000                                  | 2.000           | 2.000          | 28.800               | 28.800         | 3.100                 | 3.100          | 50                   | 50            | 18.050           | 18.050         |
| 5        | Lào Cai                  | 41.380                                  | 7.000           | 7.000          | 14.500               | 14.500         | 6.000                 | 6.000          | 500                  | 500           | 13.380           | 13.380         |
| 6        | Yên Bái                  | 52.350                                  | 6.700           | 6.700          | 29.600               | 29.600         | 490                   | 490            | 0                    | 0             | 15.560           | 1.500          |
| 7        | Thái Nguyên              | 79.000                                  | 10.000          | 10.000         | 32.800               | 32.800         | 3.500                 | 3.500          | 200                  | 200           | 32.500           | 32.500         |
| 8        | Bắc Kạn                  | 16.328                                  | 1.965           | 1.965          | 7.898                | 7.898          | 2.220                 | 2.220          | 423                  | 423           | 3.822            | 3.822          |
| 9        | Phú Thọ                  | 99.170                                  | 13.500          | 13.500         | 42.500               | 42.500         | 1.240                 | 1.240          | 310                  | 310           | 41.620           | 41.620         |
| 10       | Bắc Giang                | 92.700                                  | 21.000          | 21.000         | 40.000               | 40.000         | 2.000                 | 2.000          | 200                  | 200           | 29.500           | 29.500         |
| 11       | Hòa Bình                 | 58.170                                  | 9.000           | 9.000          | 29.000               | 29.000         | 4.340                 | 4.340          | 1.240                | 1.240         | 14.590           | 14.590         |
| 12       | Sơn La                   | 32.950                                  | 9.000           | 9.000          | 14.100               | 14.100         | 2.000                 | 2.000          | 150                  | 150           | 7.700            | 7.700          |
| 13       | Lai Châu                 | 19.970                                  | 4.070           | 4.070          | 8.250                | 8.250          | 3.620                 | 3.620          | 190                  | 190           | 3.840            | 3.840          |
| 14       | Điện Biên                | 29.815                                  | 5.355           | 4.835          | 12.950               | 7.450          | 2.910                 | 2.910          | 200                  | 200           | 8.400            | 3.870          |

Đơn vị tính: người

|            | Đơn vị                  | Tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại | Dụng cụ tử cung |              | Viên uống tránh thai |              | Thuốc tiêm tránh thai |              | Thuốc cấy tránh thai |              | Bao cao su |              |
|------------|-------------------------|---|-----------------|--------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|------------|--------------|
|            |                         |   | Tổng            | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng                  | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng       | TĐ: miễn phí |
| <b>II</b>  | <b>Đồng bằng S.Hồng</b> |   |                 |              |                      |              |                       |              |                      |              |            |              |
| 15         | Hà Nội                  | 403.730                                 | 38.000          | 570          | 95.500               | 0            | 1.000                 | 10           | 230                  | 10           | 269.000    | 0            |
| 16         | Hải Phòng               | 90.000                                  | 15.000          | 50           | 24.600               | 100          | 300                   | 20           | 100                  | 10           | 50.000     | 0            |
| 17         | Quảng Ninh              | 96.210                                  | 3.420           | 90           | 31.693               | 1.810        | 1.976                 | 630          | 173                  | 40           | 58.948     | 600          |
| 18         | Hải Dương               | 94.000                                  | 15.400          | 15.400       | 35.500               | 35.500       | 2.730                 | 2.730        | 380                  | 380          | 39.990     | 39.990       |
| 19         | Hưng Yên                | 51.810                                  | 22.710          | 22.710       | 15.280               | 15.280       | 450                   | 450          | 200                  | 200          | 13.170     | 13.170       |
| 20         | Vĩnh Phúc               | 66.750                                  | 12.000          | 12.000       | 27.000               | 27.000       | 1.200                 | 1.200        | 50                   | 50           | 26.500     | 26.500       |
| 21         | Bắc Ninh                | 48.158                                  | 7.815           | 7.815        | 19.015               | 19.015       | 658                   | 658          | 200                  | 200          | 20.470     | 20.470       |
| 22         | Hà Nam                  | 39.771                                  | 10.097          | 10.097       | 13.031               | 13.031       | 2.005                 | 2.005        | 263                  | 263          | 14.375     | 14.375       |
| 23         | Nam Định                | 54.882                                  | 12.000          | 12.000       | 18.418               | 18.418       | 2.295                 | 2.295        | 190                  | 190          | 21.979     | 21.979       |
| 24         | Ninh Bình               | 43.150                                  | 10.000          | 10.000       | 13.000               | 13.000       | 2.709                 | 2.709        | 441                  | 441          | 17.000     | 17.000       |
| 25         | Thái Bình               | 85.000                                  | 11.470          | 11.470       | 30.550               | 30.550       | 1.720                 | 1.720        | 390                  | 390          | 40.870     | 40.870       |
| <b>III</b> | <b>Miền Trung</b>       |   |                 |              |                      |              |                       |              |                      |              |            |              |
| 26         | Thanh Hóa               | 115.300                                 | 32.000          | 32.000       | 37.000               | 37.000       | 1.100                 | 1.100        | 200                  | 200          | 45.000     | 45.000       |
| 27         | Nghệ An                 | 138.420                                 | 12.000          | 12.000       | 50.000               | 50.000       | 5.000                 | 5.000        | 420                  | 420          | 71.000     | 71.000       |
| 28         | Hà Tĩnh                 | 38.000                                  | 10.000          | 10.000       | 8.100                | 8.100        | 3.800                 | 3.800        | 200                  | 200          | 15.900     | 15.900       |
| 29         | Quảng Bình              | 42.800                                  | 8.500           | 8.500        | 16.500               | 16.500       | 250                   | 250          | 50                   | 50           | 17.500     | 17.500       |

Đơn vị tính: người

|           | Đơn vị            | Tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại | Dụng cụ túc cung |              | Viên uống tránh thai |              | Thuốc tiêm tránh thai |              | Thuốc cấy tránh thai |              | Bao cao su |              |
|-----------|-------------------|---|------------------|--------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|------------|--------------|
|           |                   |   | Tổng             | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng                  | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng       | TĐ: miễn phí |
| 30        | Quảng Trị         | 32.900                                  | 7.700            | 600          | 11.000               | 5.000        | 2.000                 | 500          | 200                  | 200          | 12.000     | 12.000       |
| 31        | Thừa Thiên Huế    | 69.000                                  | 8.000            | 8.000        | 19.500               | 19.500       | 3.000                 | 3.000        | 500                  | 500          | 38.000     | 38.000       |
| 32        | Đà Nẵng           | 40.200                                  | 7.200            | 150          | 7.300                | 280          | 1.000                 | 20           | 700                  | 10           | 24.000     | 500          |
| 33        | Quảng Nam         | 70.800                                  | 8.680            | 8.680        | 22.040               | 22.040       | 5.910                 | 5.910        | 420                  | 420          | 33.750     | 33.750       |
| 34        | Quảng Ngãi        | 54.934                                  | 10.078           | 718          | 22.963               | 1.635        | 705                   | 50           | 50                   | 0            | 21.138     | 1.505        |
| 35        | Bình Định         | 75.200                                  | 7.000            | 600          | 25.000               | 3.300        | 9.000                 | 600          | 200                  | 20           | 34.000     | 3.000        |
| 36        | Phú Yên           | 50.000                                  | 5.000            | 1.270        | 21.000               | 3.610        | 1.950                 | 340          | 50                   | 20           | 22.000     | 4.000        |
| 37        | Khánh Hòa         | 89.700                                  | 5.000            | 400          | 42.000               | 5.500        | 4.000                 | 300          | 250                  | 50           | 38.450     | 2.800        |
| 38        | Ninh Thuận        | 38.030                                  | 2.100            | 260          | 16.300               | 2.060        | 3.500                 | 4.400        | 630                  | 80           | 15.500     | 1.950        |
| 39        | Bình Thuận        | 67.230                                  | 7.100            | 400          | 26.720               | 1.520        | 5.500                 | 310          | 0                    | 0            | 27.910     | 1.590        |
| <b>IV</b> | <b>Tây Nguyên</b> |   |                  |              |                      |              |                       |              |                      |              |            |              |
| 40        | Đắk Lắk           | 111.813                                 | 13.390           | 13.390       | 51.764               | 51.764       | 7.920                 | 7.920        | 803                  | 803          | 37.936     | 37.936       |
| 41        | Đắk Nông          | 42.980                                  | 5.000            | 5.000        | 17.000               | 17.000       | 5.000                 | 5.000        | 650                  | 650          | 15.330     | 15.330       |
| 42        | Gia Lai           | 85.200                                  | 8.000            | 8.000        | 52.000               | 52.000       | 1.700                 | 1.700        | 1.500                | 1.500        | 22.000     | 22.000       |
| 43        | Kon Tum           | 42.000                                  | 4.500            | 4.500        | 21.650               | 21.650       | 7.500                 | 7.500        | 750                  | 750          | 7.600      | 7.600        |
| 44        | Lâm Đồng          | 90.000                                  | 15.000           | 700          | 32.000               | 6.400        | 6.800                 | 320          | 1.400                | 70           | 34.800     | 1.620        |

Đơn vị tính: người

|           | Đơn vị                 | Tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại | Dụng cụ tưới |              | Viên uống tránh thai |              | Thuốc tiêm tránh thai |              | Thuốc cấy tránh thai |              | Bao cao su |              |
|-----------|------------------------|---|--------------|--------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|------------|--------------|
|           |                        |   | Tổng         | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng                  | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng       | TĐ: miễn phí |
| <b>V</b>  | <b>Đông Nam bộ</b>     |   |              |              |                      |              |                       |              |                      |              |            |              |
| 45        | TP. Hồ Chí Minh        | 450.000                                 | 20.000       | 0            | 180.000              | 0            | 1.000                 | 0            | 300                  | 0            | 248.700    | 0            |
| 46        | Đồng Nai               | 238.750                                 | 7.000        | 30           | 100.900              | 320          | 5.000                 | 20           | 150                  | 0            | 125.700    | 390          |
| 47        | Bình Dương             | 60.000                                  | 9.000        | 0            | 21.000               | 0            | 6.000                 | 0            | 120                  | 0            | 23.880     | 0            |
| 48        | Bình Phước             | 74.800                                  | 10.400       | 300          | 31.950               | 10.250       | 10.650                | 320          | 300                  | 10           | 21.500     | 610          |
| 49        | Tây Ninh               | 49.040                                  | 6.000        | 50           | 22.090               | 100          | 2.900                 | 20           | 50                   | 0            | 18.000     | 0            |
| 50        | Bà Rịa- Vũng Tàu       | 52.000                                  | 6.000        | 30           | 20.825               | 70           | 1.850                 | 10           | 25                   | 0            | 23.300     | 70           |
| <b>VI</b> | <b>Đ.B.S. Cửu Long</b> |   |              |              |                      |              |                       |              |                      |              |            |              |
| 51        | Long An                | 90.250                                  | 21.000       | 820          | 34.900               | 2.300        | 5.250                 | 190          | 200                  | 10           | 28.900     | 1.070        |
| 52        | Tiền Giang             | 138.870                                 | 10.000       | 260          | 78.000               | 2.000        | 4.800                 | 125          | 70                   | 0            | 46.000     | 1.200        |
| 53        | Bến Tre                | 64.110                                  | 10.000       | 700          | 32.000               | 1.400        | 2.100                 | 400          | 10                   | 10           | 20.000     | 500          |
| 54        | Trà Vinh               | 60.590                                  | 8.000        | 500          | 43.500               | 8.500        | 770                   | 200          | 40                   | 10           | 8.280      | 2.500        |
| 55        | Vĩnh Long              | 60.610                                  | 10.000       | 470          | 34.000               | 1.590        | 490                   | 20           | 120                  | 10           | 16.000     | 750          |
| 56        | Cần Thơ                | 70.200                                  | 10.000       | 280          | 32.000               | 890          | 2.000                 | 50           | 200                  | 10           | 26.000     | 720          |
| 57        | Hậu Giang              | 49.760                                  | 6.400        | 890          | 32.850               | 1.340        | 1.190                 | 240          | 500                  | 120          | 8.820      | 660          |
| 58        | Sóc Trăng              | 60.100                                  | 10.500       | 1.500        | 25.000               | 6.500        | 5.000                 | 2.200        | 100                  | 10           | 19.500     | 1.700        |
| 59        | An Giang               | 159.200                                 | 18.000       | 300          | 98.000               | 4.500        | 10.000                | 250          | 200                  | 40           | 33.000     | 0            |

Đơn vị tính: người

|    | Đơn vị     | Tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại | Dụng cụ tử cung |              | Viên uống tránh thai |              | Thuốc tiêm tránh thai |              | Thuốc cấy tránh thai |              | Bao cao su |              |
|----|------------|---|-----------------|--------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|------------|--------------|
|    |            |   | Tổng            | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng                  | TĐ: miễn phí | Tổng                 | TĐ: miễn phí | Tổng       | TĐ: miễn phí |
| 60 | Đồng Tháp  | 119.190                                 | 18.000          | 1.430        | 69.500               | 2.500        | 5.200                 | 250          | 300                  | 20           | 26.190     | 1.380        |
| 61 | Kiên Giang | 120.000                                 | 32.000          | 1.960        | 38.000               | 4.000        | 7.500                 | 460          | 130                  | 10           | 42.370     | 2.600        |
| 62 | Bạc Liêu   | 69.060                                  | 10.000          | 280          | 39.000               | 5.550        | 2.110                 | 60           | 150                  | 60           | 17.800     | 500          |
| 63 | Cà Mau     | 73.338                                  | 10.798          | 1.319        | 35.283               | 2.820        | 2.292                 | 60           | 164                  | 60           | 24.801     | 700          |